

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ XUYÊN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 27/02/2020.

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lâm Kim Mến.

2. Bà Lý Thị Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Tiểu Loan – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 310/2019/TLST-HNGĐ ngày 03/12/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1986 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Nơi ở hiện nay: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn N, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn đề ngày 12/11/2019, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà và ông Phạm Văn N kết hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 05 năm. Đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đến cuối năm 2019 thì vợ chồng không còn sống chung, bà L về nhà cha mẹ ruột tại ấp Phước Bình, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng sinh sống. Nay bà L và ông N không còn liên hệ cũng không quan tâm lẫn nhau. Bà L xác định hôn nhân không còn hạnh phúc, bà và ông N không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Văn N.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N có một người con chung tên Phạm Thị Các T, sinh ngày 09/02/2012, hiện nay con chung đang sống với bà L.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn ông Phạm Văn N*: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông Phạm Văn N theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng ông N không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án biết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không đến tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn ông Phạm Văn N đã được cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, vụ án được đưa ra xét xử đến lần thứ hai nhưng ông N vẫn vắng mặt không có lý do, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Phạm Văn N.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; Áp dụng khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị L; Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Phạm Thị Các T, sinh ngày 09/02/2012 đến tuổi trưởng thành. Ông Phạm Văn N được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở; Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét; Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tố tụng: Bị đơn ông Phạm Văn N đã được cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, vụ án được đưa ra xét xử đến lần thứ hai, nhưng ông N vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Phạm Văn N.

Về nội dung:

[1] Vụ kiện của bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N là loại kiện hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm

Văn N kết hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N là hôn nhân hợp pháp. Khi thụ lý vụ án, Tòa án thông báo cho ông N về việc thụ lý vụ án theo thông báo số 310/TB-TLVA ngày 03/12/2019, thông báo cho các đương sự để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N, nhưng ông N vẫn không đến Tòa án để tham gia hòa giải theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án. Tại phiên tòa hôm nay, bà L kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông N, vì kể từ cuối năm 2019 đến nay bà L và ông N không còn chung sống, không còn quan tâm nhau. Xét thấy, bà L và ông N không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, nếu tiếp tục kéo dài hôn nhân sẽ không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị L.

[2] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N có 01 người con chung là Phạm Thị Các T, sinh ngày 09/02/2012, hiện nay con chung đang sống với bà L. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được nuôi con đến tuổi trưởng thành. Xét thấy, cháu Phạm Thị Các T đang sống với bà L và tại biên bản ghi lời khai ngày 23/12/2019, cháu T trình bày: Khi cha và mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống với mẹ. Nguyện vọng của cháu T là chính đáng và phù hợp theo quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho bà L được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Phạm Thị Các T đến tuổi trưởng thành. Ông Phạm Văn N được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị L không yêu cầu ông Phạm Văn N cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được quyền ly hôn với ông Phạm Văn N.

[2] Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Phạm Thị Các T, sinh ngày 09/02/2012 đến tuổi trưởng thành.

[3] Ông Phạm Văn N được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị L không yêu cầu ông Phạm Văn N cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000042 ngày 02/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên. Như vậy, bà L đã nộp xong.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được Nêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Mỹ Xuyên;
- Các đương sự;
- UBND xã Ngọc Đông,
(Giấy CNKH số 82/2013;
Quyển số 01/2013, ngày 10/9/2013).
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục THA dân sự huyện Mỹ Xuyên;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ái Mỹ